5

**Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang**
Chương: 014

*Biểu số 3*
*(Ban hành kèm theo TT 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính)*

# ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

*Đvt: Đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước tính thực hiện quý/6 tháng/năm | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Dự toán | Cùng kỳ năm trước |
| **I** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | **4.576.300** | | | |
| **1** | **Số thu phí, lệ phí** | **4.576.300** | | | |
| | Phí Thi hành án | 4.576.300 | | | |
| **2** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **2.974.595** | | | |
| | Chi quản lý hành chính | 2.974.595 | | | |
| **II** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **5.023.589.000** | **1.926.117.720** | | |
| **1** | **Chi quản lý hành chính (loại 460- khoản 463)** | **4.898.589.000** | **1.873.547.220** | | |
| **1.1** | **Kinh phí thực hiện chế đô tự chủ** | **4.259.471.000** | **1.873.547.220** | | |
| **6000** | **Tiền lương** | | **754.851.480** | | |
| 6001 | Lương ngạch bậc | | 664.471.500 | | |
| 6003 | Lương hợp đồng dài hạn | | 89.878.800 | | |
| 6049 | Lương khác | | 501.180 | | |
| **6050** | **Tiền công** | | **6.000.000** | | |
| 6051 | Tiền công hợp đồng theo vụ việc | | 6.000.000 | | |
| **6100** | **Phụ cấp lương** | | **496.819.625** | | |
| 6101 | Phụ cấp chức vụ | | 39.204.000 | | |
| 6102 | Phụ cấp khu vực, thu hút | | 43.802.000 | | |
| 6106 | Phụ cấp thêm giờ | | 3.039.800 | | |
| 6107 | Phụ cấp độc hại, nguy hiểm | | 4.356.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6113 | Phụ cấp trách nhiệm | | 142.256.070 | | |
| 6115 | Phụ cấp thâm niên nghề | | 69.931.708 | | |
| 6118 | Phụ cấp kiêm nhiệm | | 2.665.872 | | |
| 6124 | Phụ cấp công vụ | | 191.564.175 | | |
| **6250** | **Phúc lợi tập thể** | | **206.105.000** | | |
| 6256 | Tiền khám bệnh định kỳ | | 13.500.000 | | |
| 6257 | Tiền nước uống | | 780.000 | | |
| 6299 | Các khoản phúc lợi khác | | 191.825.000 | | |
| **6300** | **Các khoản đóng góp** | | **199.500.571** | | |
| 6301 | Bảo hiểm xã hội | | 155.427.482 | | |
| 6302 | Bảo hiểm y tế | | 25.904.580 | | |
| 6303 | Kinh phí công đoàn | | 17.269.721 | | |
| 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | | 898.788 | | |
| **6500** | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | | **14.253.266** | | |
| 6501 | Thanh toán tiền điện | | 12.783.986 | | |
| 6502 | Thanh toán tiền nước | | 1.407.480 | | |
| 6503 | Thanh toán tiền nhiên liệu | | 61.800 | | |
| **6550** | **Vật tư văn phòng** | | **15.545.000** | | |
| 6551 | Văn phòng phẩm | | 3.170.000 | | |
| 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ | | 3.950.000 | | |
| 6553 | Khoán văn phòng phẩm | | 5.955.000 | | |
| 6599 | Vật tư văn phòng khác | | 2.470.000 | | |
| **6600** | **Thông tin, tuyên truyền, liên lạc** | | **23.772.778** | | |
| 6601 | Cước phí điện thoại trong nước | | 1.304.005 | | |
| 6603 | Cước phí bưu chính | | 12.367.873 | | |
| 6612 | Sách báo, tạp chí, thư việc | | 1.216.900 | | |
| 6615 | Thuê bao đường điện thoại | | 1.584.000 | | |
| 6617 | Cước phí internet, thư viện điện tử | | 5.500.000 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6618 | Khoán điện thoại | | 1.800.000 | | |
| **6650** | **Chi hội nghị** | | **2.360.000** | | |
| 6699 | Chi phí hội nghị khác | | 2.360.000 | | |
| **6700** | **Chi công tác phí** | | **21.740.000** | | |
| 6701 | Tiền vé máy bay, tầu xe | | 0 | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | | 8.490.000 | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | 1.100.000 | | |
| 6704 | Khoán công tác phí | | 12.150.000 | | |
| **6900** | **Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn** | | **10.977.000** | | |
| 6901 | Sửa chữa , bảo dưỡng mô tô | | 325.000 | | |
| 6921 | Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước | | 2.780.000 | | |
| 6949 | Sửa chữa TSCĐ khác | | 7.872.000 | | |
| **7000** | **Chi phí chuyên môn** | | **2.945.000** | | |
| 7049 | Chi phí chuyên môn khác | | 2.945.000 | | |
| **7750** | **Chi khác** | | **105.609.500** | | |
| 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | | 5.843.200 | | |
| 7757 | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện | | 7.966.300 | | |
| 7761 | Chi tiếp khách | | 4.200.000 | | |
| 7764 | Chi lập quỹ khen thưởng | | 73.810.000 | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | | 13.790.000 | | |
| **7850** | **Chi cho công tác Đảng** | | **13.068.000** | | |
| 7854 | Chi thanh toán các khoản và chi đảng vụ khác | | 13.068.000 | | |
| **1.2** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (loại 460-463)** | **595.951.000** | | | |
| **1.3** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (loại 490-504)** | **43.167.000** | | | |
| **2** | **Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ (loại 340- 369)** | **125.000.000** | **52.570.500** | | |
| **2.1** | **Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ** | | **52.570.500** | | |
| **6500** | **Thanh toán dịch vụ công cộng** | | **14.635.500** | | |
| 6503 | Thanh toán tiền nhiên liệu | | 14.635.500 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **6650** | **Chi hội nghị** | | | | |
| 6651 | In mua tài liệu | | | | |
| 6699 | Chi phí hội nghị khác | | | | |
| **6700** | **Chi công tác phí** | | **29.370.000** | | |
| 6702 | Phụ cấp công tác phí | | 16.510.000 | | |
| 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | | 8.260.000 | | |
| 6704 | Khoán công tác phí | | 4.600.000 | | |
| **7000** | **Chi phí chuyên môn** | | **8.365.000** | | |
| 7003 | Chi mua, in ấn chỉ | | 150.000 | | |
| 7049 | Chi pgis chuyên môn | | 8.215.000 | | |
| **7750** | **Chi khác** | | **200.000** | | |
| 7799 | Chi các khoản khác | | 200.000 | | |

***Nơi nhận:***
- Lãnh đạo Cục;
- Trang thông tin điện tử của Cục THADS;
- Lưu VT, KT.

*Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2017*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ - BỘ TƯ PHÁP
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TUYÊN QUANG

**Nguyễn Tuyên**